



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

- Tên công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**
- Năm báo cáo : **2012**

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **MEKONGFISHERIES JOINT STOCK COMPANY**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **1800448811**
- Vốn điều lệ: **113.398.640.000 đồng**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **113.398.640.000 đồng**
- Địa chỉ: **Lô 24 Khu Công nghiệp Trà Nóc – Bình Thủy – TP. Cần Thơ**
- Số điện thoại: **0710.3841560 – 3843236 - 3841294**
- Số fax: **0710.3841560 – 3843236 – 3841192**
- Website: **mekongfish.vn**
- Mã cổ phiếu (nếu có): **AAM**

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- **Quá trình hình thành và phát triển:** (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).

+ Việc thành lập:

Giấy phép thành lập công ty số 592/QĐ-CT.UB ngày 26/02/2002 của UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND TP.Cần Thơ);

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000016 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Cần Thơ (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Cần Thơ) cấp ngày 28/02/2008 vốn điều lệ ban đầu là 20.000.000.000 đồng và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01/12/2009 vốn điều lệ tăng lên 113.398.640.000 đồng.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Năm 2002, công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần.

+ Niêm yết:

◊. Ngày 24/09/2009, cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAM và số lượng cổ phiếu niêm yết là 8.100.000 cổ phiếu theo Thông báo số 542/TB-SGDHCM ngày 17/09/2009.



♦. Ngày 21/12/2009, công ty niêm yết bổ sung thêm 3.239.864 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu thưởng 30% và trả cổ tức bằng cổ phiếu 10% theo Thông báo số 760/TB-SGDHCM ngày 14/12/2009.

– **Các sự kiện khác:**

+ Ngày 02/03/2012 là ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 và ngày 09/04/2012 đã tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2011.

+ Ngày 08/10/2012, công ty đã mua xong 500.000 cổ phiếu AAM làm cổ phiếu quỹ, nâng tổng số cổ phiếu quỹ của công ty đến thời điểm hiện tại là 2.700.000 cổ phiếu (tương đương 63 tỷ).

+ Ngày 14/12/2012, công ty đã thanh toán cổ tức đợt 1/2012 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10%.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

– **Ngành nghề kinh doanh:** (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản, nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính. Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

– **Địa bàn kinh doanh:** (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất):

+ Trong 02 năm 2011 và 2012, ngành nghề kinh doanh của công ty chỉ thực hiện trong lĩnh vực chăn nuôi cá tra, chế biến cá tra đông lạnh; Xuất khẩu trực tiếp trên 97% tổng sản lượng cá tra đông lạnh, tiêu thụ nội địa không quá 3% tổng sản lượng. Đồng thời nhập khẩu một số vật tư để phục vụ trong chế chế biến mà không tiêu thụ ra thị trường.

+ Địa bàn kinh doanh: Tập trung tại trụ sở của công ty, địa chỉ: Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, P. Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ. Riêng địa bàn chăn nuôi tọa lạc tại huyện Tam Bình và Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

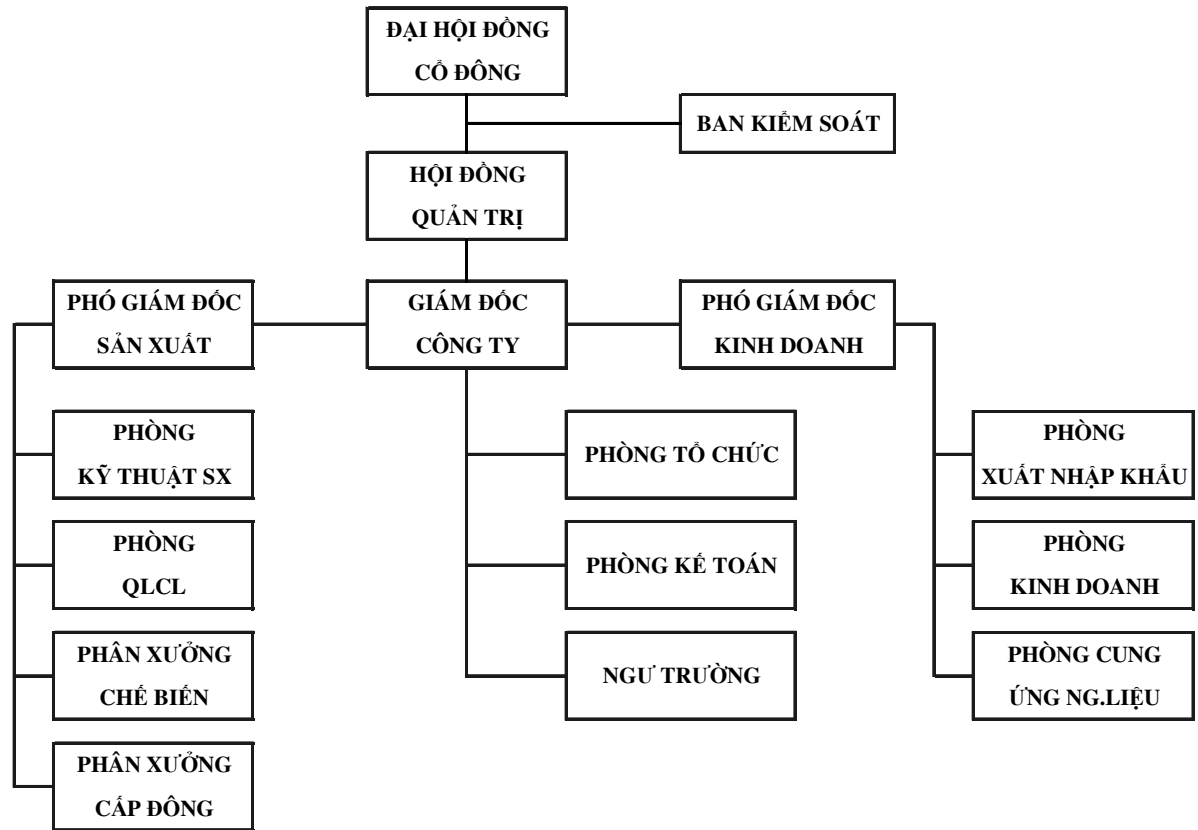
– **Mô hình quản trị:**

+ Không tổ chức thành Tổng công ty hoặc công ty mẹ - công ty con, hoặc xí nghiệp trực thuộc hoặc công ty liên kết.

+ Không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước.



– *Cơ cấu bộ máy quản lý:*



– *Các công ty con, công ty liên kết:* (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết). **Không có**

5. Định hướng phát triển:

– *Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:*

- + Từ năm 2012 đến 2016, công ty tập trung chế biến mặt hàng cá tra fillet đông lạnh xuất khẩu với tỷ trọng 97% xuất khẩu, 3% tiêu thụ nội địa (bán cho các công ty thủy sản trong nước).
- + Tăng cường xúc tiến thương mại để đạt cơ cấu EU chiếm 50%, Nga và Ukraina chiếm 30%, còn lại thị trường Châu Mỹ, Châu Á, Châu Phi. Định hướng phát triển vào thị trường Mỹ.
- + Phát triển vùng nuôi (2 vùng nuôi) để đạt sản lượng cá tra nguyên liệu tự cung cấp đạt 50%, 50% còn lại sẽ hợp tác, thu mua ở nông dân.
- + Các mặt hàng khác (gao, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm cá tra giá trị gia tăng,...) sẽ tùy theo nhu cầu thị trường (sau khi phục hồi kinh tế) mà nghiên cứu và triển khai.
- + Áp dụng từng bước các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế, tăng cường các mặt công tác để tạo uy tín trên thương trường, bảo toàn vốn, tăng năng lực cạnh tranh.



– **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- + Phát triển khép kín vùng nuôi (Từ con giống đến chăn nuôi đạt thương phẩm → chế biến → xuất khẩu đến người tiêu thụ trong đó có tự chế biến thức ăn). Với qui mô phù hợp với năng lực quản lý và năng lực tài chính của công ty.
- + Không đầu tư tràn lan trên cơ sở tăng cường công suất chế biến cá tra đạt trên 12.000 tấn đến 15.000 tấn /năm và một số ngành phụ trợ như gạo, thức ăn chăn nuôi. Nhưng mặt hàng nông sản có thể mạnh là nguồn nguyên liệu tại chỗ có khả năng tái tạo ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.
- + Đầu tư chế biến sản phẩm giá trị gia tăng để tận dụng phụ phẩm.
- + Phát triển thị trường Châu Mỹ (ngoài EU, Nga, Ukraina là chủ lực) và một số quốc gia Trung Đông, Châu Á, ...

– **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:**

+ **Đối với môi trường:**

- Đầu tư thêm một hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo chất hoạt động hữu hiệu.
- Tiếp tục thực hiện tiêu chuẩn chăn nuôi sạch Global Gap, Việt Gap và các hệ thống quản lý nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nuôi trồng như ASC....

+ **Đối với xã hội và cộng đồng:**

- Tích cực tham gia xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và giúp đỡ địa phương theo khả năng thực tế của công ty.
- Tương lai: qua thời kỳ khó khăn do tình hình kinh tế chung, công ty sẽ nỗ lực xây nhà ở cho công nhân, góp sức trong công tác xã hội, từ thiện.

6. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty):

- Rủi ro chống bán phá giá (như ở Mỹ).
- Các rào cản kinh tế kỹ thuật khắt khe làm hạn chế việc tiêu thụ cá tra.
- Cạnh tranh không lành mạnh giữa các công ty trong vùng (giành khách hàng, hạ giá bán dưới giá thành, ...).
- Ô nhiễm môi trường chăn nuôi gây cá bệnh, cá không đạt chuẩn chế biến. Làm đình đốn sản xuất và gây mất sự tin tưởng của khách hàng về hình ảnh con Cá tra Việt Nam.



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:** (Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vv):

+ Tình hình thuận lợi cơ bản:

- Thị trường xuất khẩu của công ty dù có khó khăn nhưng công ty vẫn giữ được thị trường và khách hàng truyền thống đặc biệt EU, Nga và Ukraina, đồng thời phát triển sang thị trường Brazil.
- Đầu tư có chọn lọc, không tràn lan. Đây là chiến lược kinh doanh đúng đắn, nhờ thế nền tài chính của công ty lành mạnh, uy tín tốt trên thị trường.
- Nguồn cung ứng nguyên liệu được ổn định và tiến dần đến bền vững từng bước tự chủ động 50% nguyên liệu cung cấp cho công ty.
- Quản lý chặt các chi phí và các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế, nhờ thế chất lượng sản phẩm ngày được nâng cao, đáp ứng được yêu cầu của khách hàng và kinh doanh vẫn có hiệu quả so với nhiều đơn vị trong vùng.

+ Những khó khăn chủ yếu:

- Thị trường xuất khẩu bị thu hẹp về lượng và giá xuất giảm liên tục, do khủng hoảng kinh tế còn kéo dài, người tiêu dùng nhất là ở Châu Âu giảm sức mua.
- Thị trường Nga bị gián đoạn trong nhiều tháng đầu năm.
- Tình hình cạnh tranh gay gắt giữa các đơn vị cùng trong ngành thực hiện qua việc chào bán giá thấp để giành khách hàng nên trong kinh doanh dễ xảy đến nguy cơ lãi thấp và tiến dần đến không có lãi hoặc lỗ.



- **Tình hình thực hiện so với kế hoạch:** (So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề):

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2012	Thực hiện năm 2012	% Thực hiện 2012	% Thực hiện 2011
- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	650,00	485,57	74,70%	73,00%
- Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	27,00	20,02	74,15%	74,62%
- Sản lượng					
+ Chế biến	Tấn	12.500,00	10.053,00	80,42%	76,46%
+ Tiêu thụ	Tấn	12.500,00	10.272,00	82,18%	83,70%
- Lợi nhuận	Tỷ đồng				
+ Trước thuế	Tỷ đồng	60,00	17,82	29,70%	22,70%
+ Sau thuế	Tỷ đồng	45,00	14,00	31,11%	22,58%
- Cổ tức	%				
+ Bằng tiền mặt	%	Trên 25%	15,00%	60,00%	35,71%
+ Bằng cổ phiếu	%	-	15,00%	-	-
- Chăn nuôi cá tra thương phẩm	Tấn	5.500,00	2.543,00	46,24%	52,00%

*. Nguyên nhân chủ yếu không hoàn thành kế hoạch năm:

- Thị trường xuất khẩu suy giảm:
 - Do tình hình kinh tế thế giới nhất là Châu Âu còn đang khủng hoảng, nên sức mua ở thị trường này giảm mạnh, lượng tiêu thụ giảm 1.000 tấn so với năm 2011.
 - Do thị trường Nga gián đoạn trong thời gian dài trong quý 2 và quý 3 nên sản lượng xuất khẩu giảm hơn 500 tấn.
 - Do phương thức thanh toán không an toàn, khách hàng yêu cầu cho nợ nên công ty đã từ chối nhiều đơn hàng, làm giảm lượng bán trong năm 2012.
- Cạnh tranh ngày càng gay gắt: Thể hiện qua việc các công ty chào giá thấp để cạnh tranh khách hàng. Cụ thể giá FOB từ đầu năm 2.65USD/kg, đến cuối năm 2012 chỉ còn 2.30USD/kg (giảm 13%) buộc công ty phải chấp nhận giá thị trường dù giá bán có biên lợi nhuận rất thấp.
- Chi phí gia tăng làm hiệu quả kinh doanh giảm:
 - Giá điện, vật tư, bao bì, cước vận chuyển tăng bình quân trên 15% so với năm 2011.
 - Giá phụ phẩm cũng giảm đáng kể so với giá năm 2011.
 - Môi trường chăn nuôi bị ô nhiễm ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long làm chất lượng cá bị giảm (tỷ lệ cá bệnh tăng) nên chi phí định mức nguyên liệu chế biến tăng cao.
- Hiệu quả đầu tư tài chính thấp:
 - Nguồn vốn bằng tiền mặt giảm do phải phục vụ 02 ngư trường nên doanh thu tài chính không cao như các năm trước đây.
 - Phải trích lập dự phòng cho cổ phiếu đã đầu tư từ những năm trước.



- Tỷ giá USD ổn định nên dòng tiền ngoại tệ thu về chuyển đổi ra VNĐ không được hưởng lợi như năm 2011.

2. Tổ chức và nhân sự:

– **Danh sách Ban điều hành:** (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác):

Ông Lương Hoàng Mạnh – Giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 18/4/1959

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 48 Phạm Ngọc Thạch, TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: Cao học

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế, kỹ sư thiết bị điện.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 7,74%

Ông Tăng Tuấn Anh – Phó giám đốc sản xuất

Ngày tháng năm sinh: 04/02/1968

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 140/10/7 Lý Tự Trọng, phường An Cư, Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngoại ngữ.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,15%

Bà Nguyễn Châu Hoàng Quyên – Phó giám đốc kinh doanh

Ngày tháng năm sinh: 05/03/1982

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: Số 2A đường 30/4, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%

Bà Trần Thị Bé Năm – Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh: 10/05/1958

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 70B2 TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: Đại học

Trình độ chuyên môn: cử nhân kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,13%



- **Những thay đổi trong ban điều hành:** (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm):

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, tổ chức ngày 09/04/2012 đã thông qua việc từ nhiệm của Ông Nguyễn Hoàng Nhon – Phó giám đốc và Bà Nguyễn Thị Chính – Phó giám đốc. Đồng thời, bổ nhiệm Bà Nguyễn Châu Hoàng Quyên – Phó giám đốc, bổ nhiệm ông Lương Hoàng Duy làm trợ lý giám đốc.

- **Số lượng cán bộ, nhân viên:** (Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động):

+ Số lượng CBNV toàn công ty: 741 người

+ Chính sách đối với người lao động:

- Trẻ hóa cán bộ và nhân viên nghiệp vụ (một số cán bộ lớn tuổi cho nghỉ hưu hoặc bố trí vào vị trí thích hợp).
- Chuyên môn hóa, thể hiện gửi cán bộ đi đào tạo các khóa nghiệp vụ ngắn hạn, tuyển chọn người có trình độ đại học vào làm việc theo đúng ngành và cho tiếp tục đi học trên đại học, đào tạo nâng cao tay nghề cho công nhân lao động.
- Chủ động hóa tiền lương và trợ long để đảm bảo đời sống hàng tháng cho CB.CNV nên công ty có lực lượng lao động rất ổn định trong khu vực.
- Được hưởng đầy đủ các quyền lợi và chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước (hợp đồng lao động, BHXH, BHYT, BHTN, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ ốm, nghỉ phép... và các chế độ khen thưởng, phúc lợi khác).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) **Các khoản đầu tư lớn:** Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết).

+ Các khoản đầu tư thực hiện trong năm 2012:

- Đã hoàn thiện và đưa vào sử dụng bờ kè sông, bến thuyền; Trị giá đầu tư 4 tỷ đồng.
- Đưa vào sử dụng tốt băng chuyền tự động chuyển từ ghe lên xưởng chế biến qua hệ thống cân điện tử; Trị giá 500 triệu đồng.
- Thành lập vùng chăn nuôi cá tra thứ 2 ở huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, với số lượng 05 ao lớn (trên 300 tấn cá/ao/vụ) và đã đưa vào hoạt động; Trị giá đầu tư khoảng 10 tỷ đồng.

b) **Các công ty con, công ty liên kết:** (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết): **Không có**



4. Tình hình tài chính:

a) *Tình hình tài chính*

ĐVT: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng tài sản	329.976.675,30	285.760.676,68	86,60%
Doanh thu thuần	639.296.313,25	485.567.125,45	75,95%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	77.901.940,13	13.499.248,84	17,33%
Lợi nhuận khác	620.220,87	4.324.503,77	697,25%
Lợi nhuận trước thuế	78.522.161,00	17.823.752,61	22,70%
Lợi nhuận sau thuế	63.997.192,42	14.000.511,18	21,88%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	59,99%	61,70%	1,71%

– Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất): **Không có**

b) *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	7,16	8,36	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	4,73	4,22	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,13	0,11	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,15	0,12	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	7,75	4,32	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,94	1,70	
4. Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,10	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,22	0,05	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,19	0,05	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,12	0,03	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) **Cổ phần:** (Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay



được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài).

- Số lượng cổ phần đã phát hành: 11.339.864 cổ phần
- Số lượng cổ phần được mua lại: 2.700.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 8.639.864 cổ phần
- + Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 8.639.864 cổ phần
- + Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) **Cơ cấu cổ đông:** (Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác).

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %
- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ:	8.639.864	100,00%
+ Cổ đông lớn	4.003.909	46,34%
+ Cổ đông nhỏ	4.635.955	53,66%
- Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân:	8.639.864	100,00%
+ Cổ đông tổ chức	496.048	5,74%
+ Cổ đông cá nhân	8.143.816	94,26%
- Cổ đông trong nước và cổ đông ngoài nước:	8.639.864	100,00%
+ Cổ đông trong nước	8.339.504	96,52%
+ Cổ đông ngoài nước	300.360	3,48%
- Cổ đông Nhà nước và cổ đông khác:	8.639.864	100,00%
+ Cổ đông nhà nước	-	0,00%
+ Cổ đông khác	8.639.864	100,00%

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** (Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu...vv thành cổ phần). **Không có**

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** (Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch).

- Ngày 03/07/2012, Hội đồng quản trị ra Nghị quyết số 07/NQ.HĐQT.AAM.2012 về việc mua lại 500.000 cổ phiếu AAM làm cổ phiếu quỹ. Ngày 11/07/2012, Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh có công văn số 1229/2012/SGDHCM-NY chấp thuận cho công ty mua 500.000 cổ phiếu quỹ AAM với thời gian giao dịch là 90 ngày kể từ ngày 18/07/2012.
- Đến ngày 08/10/2012, Công ty đã mua xong 500.000 cổ phiếu AAM làm cổ phiếu quỹ. Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại thì Tổng số cổ phiếu quỹ công ty nắm giữ là 2.700.000 cổ phiếu.

e) **Các chứng khoán khác:** (nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán): **Không có**



III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC: Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty):

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

– Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có):

• *Những ưu điểm nổi bật trong sản xuất kinh doanh:*

+ Phương hướng sản xuất kinh doanh, đầu tư của công ty được cơ cấu từ đầu năm theo hướng đầu tư có chọn lọc, không tràn lan vào các ngành khác, chỉ mở rộng quy mô chế biến cá tra trên cơ sở cân đối được cung cầu (năm 2012 công ty chế biến được 10.053 tấn cá tra đông lạnh, tiêu thụ 10.272 tấn) nhờ thế tồn kho sản phẩm đông lạnh và dự trữ vật tư bao bì rất thấp, không ảnh hưởng đến vốn hoạt động của công ty.

+ Tình hình kinh tế chung càng khó khăn, công tác quản lý công ty càng chặt chẽ hơn để giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh giữa các công ty cùng ngành trong vùng.

+ Đầu tư vùng nguyên liệu có hiệu quả góp phần làm giảm khó khăn trong khâu huy động nguyên liệu, cung ứng đúng qui cách, chất lượng nguyên liệu theo từng đơn hàng và nhất là đơn giá nguyên liệu đưa vào chế biến có mức thấp hơn so với giá thị trường.

• *Những khó khăn thử thách phía trước:*

+ Cạnh tranh giành khách hàng giữa các công ty chế biến cá tra trong vùng ngày càng tăng.

+ Giá bán cá tra (đang có xu hướng giảm) đến mức giá sàn, gây nguy cơ lỗ.

+ Giá vật tư, bao bì, điện, phí vận chuyển ngày càng tăng. Làm tăng chi phí đầu vào.

+ Tình trạng ô nhiễm môi trường chăn nuôi ở Đồng Bằng Sông Cửu Long gây hiện tượng cá bệnh, cá kém chất lượng ngày càng cao làm tăng chi phí nguyên liệu đầu vào.

– Những tiến bộ công ty đã đạt được:

+ Đã hình thành ngư trường chăn nuôi cá thứ 2.

+ Đã hiện hóa hệ thống băng chuyền chuyển cá từ thuyền lên thẳng vào phân xưởng chế biến qua hệ thống cân điện tử.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).

- Trong năm 2012, đã đầu tư thêm một số tài sản (khoảng 8,38 tỷ đồng) nhằm phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty. Đồng thời cũng thanh lý một số tài sản không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng chưa hiệu quả (khoảng 9,79 tỷ đồng) để thu hồi vốn.



b) *Tình hình nợ phải trả:*

– Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ: Do công ty có chính sách trả tiền chậm cho nhà cung cấp nên việc công nợ phải trả luân chuyển thường xuyên. Do đó, không có biến động nào lớn về công nợ phải trả.

– Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hồi đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: **Không có**

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty đã cơ cấu lại thành phần HĐQT với ít nhất có 02 thành viên không tham gia điều hành công ty.
- Đồng thời cơ cấu lại Ban kiểm soát với 02 thành viên là cổ đông bên ngoài không phải là cán bộ, nhân viên công ty.
- Công ty đã bổ nhiệm thế hệ cán bộ trẻ có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm để giữ các chức vụ nòng cốt từ phó, trưởng phòng trở lên. Đặc biệt là đề bạt 02 cán bộ trẻ vào Ban giám đốc công ty.
- Tiếp tục quản lý chặt chẽ hơn các định mức vật tư, nguyên liệu, bao bì, điện và các chi phí khác nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Tiếp tục thực hiện các tiêu chuẩn quản lý quốc tế như HCCP, ISO 9001-2008, BRC, Global Gap, ... để đạt tiêu chuẩn cao về an toàn thực phẩm từ vùng nuôi đến người tiêu dùng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Căn cứ chính sách của Chính phủ Việt Nam để khẳng định mặt hàng Cá tra là mặt hàng chiến lược của ngành thủy sản Việt Nam;
- Căn cứ nguồn tự chăn nuôi của công ty và năng lực đầu tư, hợp tác với nông dân trong việc thu Cá tra trong vùng Đồng bằng sông cửu Long;
- Căn cứ nguồn vốn kinh doanh, năng lực quản lý, chuyên môn, tay nghề và thị trường tiêu thụ với các khách hàng truyền thống, ổn định, ...
- Căn cứ tình hình kinh tế Việt Nam và thế giới nhất là Châu Âu sắp hồi phục; công ty chúng tôi dự kiến kế hoạch phát triển trong tương lai như sau:



Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	560,00	600,00	650,00	Tốc độ tăng phát triển từ 7 đến 8%/năm
- Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	23,00	24,60	26,60	
- Sản lượng					
+ Chế biến	Tấn	11.800,00	12.700,00	13.700,00	
+ Tiêu thụ	Tấn	11.800,00	12.700,00	13.700,00	
- Lợi nhuận	Tỷ đồng				
+ Trước thuế	Tỷ đồng	30,00	35,00	40,00	
+ Sau thuế	Tỷ đồng	22,50	26,25	30,00	
- Cổ tức	%	18% trở lên	18% trở lên	18% trở lên	
- Tụ chắn nuôi cá tra	Tấn	≈ 7.000	≈ 8.000	≈ 9.000	

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần). **Không có**

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

a) Định hướng phát triển:

Trên cơ sở nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn chung nên công ty chọn sách lược phát triển không tràn lan trên nhiều lĩnh vực mà chỉ tập trung vào chăn nuôi và chế biến cá tra xuất khẩu với tốc độ phát triển dưới 10%/năm là phù hợp.

b) Tình hình tài chính:

Nền tài chính của công ty luôn vững mạnh trong nhiều năm liền và sẽ tiếp tục trong các năm tiếp theo tạo niềm tin cho các cổ đông, khách hàng, ...

c) Tình hình kinh doanh:

Hiệu quả kinh doanh thấp, do yếu tố khách quan như Châu Âu giảm lượng tiêu thụ và giá giảm liên tục, còn trong ngành thì cạnh tranh gay gắt gây bất ổn định trong sản xuất kinh doanh khiến nhiều đơn vị điêu đứng. Trong khi Công ty cổ phần Thủy Sản Mekong còn đứng vững chỉ chờ cơ hội là tăng đà phát triển.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Ban giám đốc công ty đã ra các kế hoạch hành động từng Quý rất hợp lý và kịp thời khắc phục các lệch lạc trong điều hành như:

- Công ty hoạt động mặc dù không đạt kế hoạch nhưng vẫn giữ được thị trường, giữ được khách hàng truyền thống dù số lượng có giảm.
- Chất lượng sản phẩm ổn định và có uy tín cao.



- Quản lý tốt các hệ thống chất lượng quốc tế và các mặt công tác khác nên giá thành sản phẩm tạo được sức cạnh tranh với các công ty trong ngành.
- Sử dụng các thành viên trẻ trong Ban giám đốc và các bộ phận của công ty nên hiệu năng công tác cao hơn.
- Đầu tư được vùng nuôi đạt hiệu quả cao.
- Đời sống CB.CNV với tiền lương, tiền thưởng và các chế độ chính sách đảm bảo tốt nên lực lượng lao động ít biến động. Tuy nhiên, công tác phát triển thị trường còn phải phấn đấu thêm một bước để có nhiều khách hàng ở các Châu lục khác.

3. **Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

- **Định hướng:**

- + Phát triển chăn nuôi đạt 50% sản lượng cá tra nguyên liệu cho công ty, còn 50% sẽ đầu tư, hợp tác với nông dân.
- + Trước mắt, từ nay đến năm 2014, công ty chuyên sâu vào cá tra fillet các dạng theo kế hoạch đã trình. Từ năm 2015, công ty sẽ đầu tư sản phẩm mới như: Thử ăn chăn nuôi cá, gạo xuất khẩu, chế biến sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm mới từ phụ phẩm, ...

- **Kế hoạch:**

(Như đã trình bày ở mục 4, phần III: Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc)

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY: (Tổ chức chào bán trái phiếu ra công chúng hoặc niêm yết trái phiếu không phải là công ty đại chúng không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).

1. **Hội đồng quản trị:**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập, thành viên không điều hành và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác).

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Lương Hoàng Mạnh	Chủ tịch HĐQT	7,74%	
2	Nguyễn Hoàng Nhơn	P. Chủ tịch HĐQT	3,06%	Không điều hành
3	Nguyễn Thị Chính	Thành viên HĐQT	3,00%	Không điều hành
4	Trần Thị Bé Năm	Thành viên HĐQT	2,13%	
5	Lương Hoàng Duy	Thành viên HĐQT	0,59%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban). **Không có**



c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: *đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.*

Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
01/NQ.HĐQT.AAM.2012	09/01/12	Chi lương tháng 13 cho CB.CNV
02/NQ.HĐQT.AAM.2012	14/02/12	Dự kiến tổ chức ĐHCĐ và trả cổ tức đợt 3/2011
03/NQ.HĐQT.AAM.2012	14/02/12	Thành lập phòng Kinh doanh, Xuất khẩu, Cung ứng
04/NQ.HĐQT.AAM.2012	31/03/12	Bổ nhiệm Cán bộ và Kế hoạch SXKD 2012 - 2016
05/NQ.HĐQT.AAM.2012	04/04/12	Quyết định miễn nhiệm Phó giám đốc và bổ nhiệm Phó giám đốc và Trợ lý giám đốc
06/NQ.HĐQT.AAM.2012	13/04/12	Quyết định chi trả cổ tức đợt 3/2011, tỷ lệ 12%
07/NQ.HĐQT.AAM.2012	03/07/12	Quyết định về việc mua lại 500.000 cổ phiếu AAM làm cổ phiếu quỹ.
08/NQ.HĐQT.AAM.2012	01/11/12	Quyết định chi trả cổ tức đợt 1/2012, tỷ lệ 10%

Trong năm 2012, HĐQT đã triệu tập 08 cuộc họp và ban hành 08 nghị quyết liên quan đến các vấn đề: Chi lương, trả cổ tức, thành lập các phòng ban, miễn nhiệm và bổ nhiệm cán bộ từ trưởng phó phòng, trợ lý đến phó giám đốc, mua cổ phiếu quỹ,...

Ngoài các cuộc họp trên, HĐQT còn thường xuyên phối hợp với Ban giám đốc công ty để nắm tình hình đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhằm đề ra các giải pháp cấp thiết để hoạt động của công ty khỏi đình trệ, hoạt động có hiệu quả trước những khó khăn do bất ổn trong kinh tế về thị trường xuất khẩu. Nhờ đó, mặc dù công ty không hoàn thành kế hoạch nhưng công ty vẫn nằm trong nhóm đơn vị sản xuất kinh doanh ổn định, sử dụng đồng vốn hợp lý và có hiệu quả, có uy tín trên thương trường; Lực lượng lao động đáp ứng kịp thời trước mọi tình thế và hy vọng tương lai phát triển cao khi nền kinh tế phục hồi.

Chỉ đạo việc ban hành các quy chế phục vụ cho công tác quản lý điều hành và đưa ra các chủ trương, định hướng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chỉ đạo sắp xếp lại bộ máy tổ chức của Công ty theo hướng tinh gọn, có hiệu quả cùng với việc xây dựng lại định mức tiền lương hợp lý.

Giám sát, chỉ đạo giám đốc và các cán bộ quản lý trong điều hành công việc kinh doanh và giải quyết những khó khăn, tồn đọng của Công ty.

Chỉ đạo kịp thời trong việc đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, chế biến và xuất khẩu của đơn vị.

Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Có 02 thành viên HĐQT độc lập không điều hành làm nhiệm vụ chuyên viên tư vấn cao cấp cho công ty trong các lĩnh vực kỹ thuật sản xuất, nguyên liệu, hiệu quả kinh doanh và lựa chọn dự án đầu tư mới, ... Đồng thời, thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và sự phân công trong HĐQT.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: *(đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp):*
Không có



f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

- HĐQT công ty có 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên đạt trình độ chuyên môn Thạc sĩ quản trị kinh doanh, 02 thành viên tốt nghiệp đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính – kế toán, còn lại 02 thành viên đạt trung cấp kinh tế - kỹ thuật.
- Trong năm 2012 công ty đã gửi 01 thành viên đi học khóa đào tạo về quản trị công ty (có giấy chứng nhận đào tạo).

2. **Ban Kiểm soát:**

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Dương Thị Lệ Thúy	Trưởng BKS	1,03%	
2	Nguyễn Kim Phụng	Thành viên BKS	0,94%	
3	Nguyễn Văn Hằng	Thành viên BKS	3,49%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Ban kiểm soát cùng HĐQT tiến hành họp đúng định kỳ, theo nghị quyết của Đại hội cổ đông.

- Tổ chức điều hành Công ty theo đúng chức năng nhiệm vụ quyền hạn theo đúng pháp luật, điều lệ công ty.
- Thực hiện tốt chế độ chính sách nghĩa vụ đối với cơ quan quản lý, người lao động trong doanh nghiệp.
- Kết quả sản xuất kinh doanh được kiểm toán theo đúng chuẩn mực chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- Luôn nâng cao trình độ, tay nghề cho CB.CNV, trẻ hoá đội ngũ, đào tạo lực lượng kế thừa đáp ứng nhu cầu nhân lực cho Công ty.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:**

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

Họ và Tên	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Phụ cấp	Tổng cộng
Lương Hoàng Mạnh	CT HĐQT kiêm Giám đốc	280.552.686	88.284.601	102.000.000	470.837.287
Nguyễn Hoàng Nhơn	P. CT HĐQT	206.344.339	61.009.339	72.000.000	339.353.678
Nguyễn Thị Chính	TV HĐQT	138.560.409	52.743.119	48.000.000	239.303.528
Trần Thị Bé Năm	TV HĐQT	162.547.545	50.099.235	48.000.000	260.646.780
Ngô Thị Thố (*)	TV HĐQT	-	-	12.000.000	12.000.000
Lương Hoàng Duy	TV HĐQT	116.980.631	26.864.996	36.000.000	179.845.627
Tăng Tuấn Anh	P. Giám đốc	201.840.540	51.918.050	-	253.758.590
Nguyễn Châu Hoàng Quyên	P. Giám đốc	170.813.003	34.805.731	-	205.618.734
Dương Thị Lệ Thúy	Trưởng BKS	-	-	54.000.000	54.000.000
Nguyễn Kim Phượng	TV BKS	68.719.297	21.474.440	30.000.000	120.193.737
Lê Yến Nhi (*)	TV BKS	28299241	38507247	7500000	74.306.488
Nguyễn Văn Hằng	TV BKS	-	-	22.500.000	22.500.000
Cộng:		1.374.657.691	425.706.758	432.000.000	2.232.364.449

(*): Các thành viên đã miễn nhiệm từ ngày 19/04/2012

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên):

- Ngày 23/04/12: Nguyễn Thanh Nghĩa – Cổ đông lớn đăng ký mua và bán 500.000CP, ngày 27/06/12 báo cáo đã mua 30.660CP AAM.
- Ngày 25/04/12: Lương Hoàng Khánh Duy – Người có liên quan của Lương Hoàng Mạnh đã Báo cáo mua được 40.000CP AAM.
- Ngày 02/05/12: Trần Bé Thảo – Người có liên quan của Trần Thị Bé Năm đăng ký mua 50.000CP AAM, ngày 04/06/12 báo cáo đã mua xong 50.000 CP AAM.
- Ngày 11/05/12: Trần Thị Bé Tư – Người có liên quan của Trần Thị Bé Năm đăng ký bán 2.560CP AAM
- Ngày 22/05/12: Lương Hoàng Mạnh – Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc công ty đăng ký mua 100.000CP AAM, ngày 04/07/12 đã báo cáo mua đủ 100.000CP AAM.
- Ngày 28/05/12: Châu Thị Yến – Người có liên quan của Nguyễn Hoàng Nhơn đăng ký mua 50.000CP AAM, 04/07/12 đã báo cáo mua được 27.000CP AAM.
- Ngày 21/06/12: Lương Hoàng Duy – Thành viên HĐQT, đăng ký mua 12.000CP AAM.
- Ngày 13/07/12: Nguyễn Thanh Nghĩa – Cổ đông lớn đã báo cáo bán 561.264CP AAM.
- Ngày 13/07/12: Bùi Thùy Giang – Cổ đông lớn đã báo cáo mua được 430.000CP AAM.
- Ngày 27/07/12: Lương Hoàng Duy – Thành viên HĐQT đã báo cáo mua được 12.000 CP AAM.



- Ngày 25/09/12: Châu Thị Yến – Người có liên quan của Nguyễn Hoàng Nhơn đã báo cáo mua được 76.577CP AAM.
- Ngày 18/10/12: Trần Thị Bé Tư – Người có liên quan của Trần Thị Bé Năm đã báo cáo bán được 2.560CP AAM.

*c) **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên): **Không có.***

*d) **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty):*



VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Ý kiến kiểm toán:

Số: 0012/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty cổ phần thủy sản Mekong gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 12 tháng 01 năm 2013, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy sản Mekong tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0089/KTV

Nguyễn Hoàng Yên - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0088/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2013



2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp).

2.1. Bảng Cân đối kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		224.235.786.436	249.859.019.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.872.361.640	49.648.277.426
1. Tiền	111		3.072.361.640	27.148.277.426
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.800.000.000	22.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.537.448.400	2.274.203.072
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	4.135.226.000	2.873.153.398
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(2.597.777.600)	(598.950.326)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.223.922.166	96.874.864.845
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	38.995.074.698	76.316.874.136
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	895.689.135	946.701.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	10.333.158.333	19.613.289.083
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(2.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		113.108.466.082	87.173.377.515
1. Hàng tồn kho	141	V.7	113.108.466.082	87.173.377.515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.493.588.148	13.888.296.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.712.518.582	2.237.248.325
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	41.305.332	41.305.332
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	14.739.764.234	11.609.742.743

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.524.890.239	80.117.656.044
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		57.190.533.752	73.113.801.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	29.444.546.420	37.283.335.176
<i>Nguyên giá</i>	222		74.912.271.790	75.581.352.310
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(45.467.725.370)	(38.298.017.134)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	23.908.583.208	27.782.407.877
<i>Nguyên giá</i>	228		26.067.111.800	29.416.777.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.158.528.592)	(1.634.369.923)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	3.837.404.124	8.048.058.669
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		160.000.000	4.294.920.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000.000	6.634.920.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.174.356.487	2.708.934.322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	3.698.277.312	1.840.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	476.079.175	868.934.322
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		285.760.676.675	329.976.675.302



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		30.439.968.390	42.823.729.517
I. Nợ ngắn hạn	310		27.342.938.781	35.871.184.042
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	-	1.540.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.18	12.256.889.333	6.024.096.581
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	1.701.968.357	3.087.036.765
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	2.399.031.235	3.000.585.389
5. Phải trả người lao động	315	V.21	348.062.530	6.857.672.315
6. Chi phí phải trả	316	V.22	1.904.316.698	3.307.967.950
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	820.697.380	1.153.581.665
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	7.911.973.248	10.900.243.377
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.097.029.609	6.952.545.475
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.25	3.035.000.000	3.035.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	-	3.080.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.27	62.029.609	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.28	-	837.545.475
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.320.708.285	287.152.945.785
I. Vốn chủ sở hữu	410		255.320.708.285	287.152.945.785
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.29	113.398.640.000	113.398.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.29	152.960.690.000	152.960.690.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.29	1.287.760.139	1.287.760.139
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.29	(62.527.765.207)	(49.107.793.399)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.29	5.837.847.302	5.837.847.302
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.29	11.472.883.445	11.472.883.445
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.29	32.890.652.606	51.302.918.298
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		285.760.676.675	329.976.675.302



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
Dollar Mỹ (USD)			68.915,36	824.845,86
Euro (EUR)			353,00	362,03
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



ngày 12 tháng 01 năm 2013

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



2.2. Báo cáo kết quả kinh doanh:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	486.776.790.489	640.620.122.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.209.665.043	1.323.809.074
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	485.567.125.446	639.296.313.249
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	432.823.220.354	526.645.101.309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.743.905.092	112.651.211.940
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.702.621.038	25.792.791.306
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.235.526.940	5.138.971.336
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		339.324.616	1.014.039.540
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	33.734.661.858	40.978.991.239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.977.088.488	14.424.100.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.499.248.844	77.901.940.133
11. Thu nhập khác	31	VI.7	16.192.349.899	1.252.997.780
12. Chi phí khác	32	VI.8	11.867.846.127	632.776.913
13. Lợi nhuận khác	40		4.324.503.772	620.220.867
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.823.752.616	78.522.161.000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	3.368.356.678	14.485.871.416
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	454.884.756	39.097.168
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.000.511.182	63.997.192.416
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.562	6.647

Nguyễn Hoàng Anh
 Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
 Kế toán trưởng



Ngày 12 tháng 01 năm 2013

Lương Hoàng Mạnh
 Giám đốc



2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.823.752.616	78.522.161.000
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10, V.11	8.076.944.331	8.228.165.329
- Các khoản dự phòng	03		1.996.827.274	866.207.802
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	(248.118.435)	187.901.923
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.099.507.379)	(10.915.356.663)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	339.324.616	1.014.039.540
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.889.223.023	77.903.118.931
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47.039.708.014	10.404.206.551
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.935.088.567)	(38.444.556.298)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.133.230.806	1.631.604.418
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.858.277.312)	(1.840.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(368.263.783)	(1.016.157.040)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.20	(10.411.450.524)	(13.436.355.960)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.100.000.000	3.009.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.741.584.439)	(8.071.635.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.847.497.218	30.139.225.087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.084.217.935)	(6.135.178.895)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	15.423.504.864	363.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.163.147.350)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.263.583.938
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.527.833.014	10.713.124.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.867.119.943	6.042.018.813



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

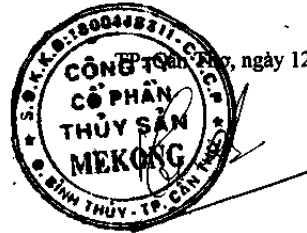
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.29	(13.419.971.808)	(24.405.307.591)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.17, V.26	32.931.250.000	4.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17, V.26	(37.551.250.000)	(5.540.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.29	(30.574.256.000)	(36.935.083.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.614.227.808)	(62.880.390.791)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.899.610.647)	(26.699.146.891)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	49.648.277.426	76.365.463.774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		123.694.861	(18.039.457)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	42.872.361.640	49.648.277.426

TP. Cần Thơ, ngày 12 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Hoàng Anh
 Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
 Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
 Giám đốc



2.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nhập khẩu nguyên liệu nông sản, thủy sản, hoá chất và các phụ liệu khác phục vụ cho ngành chế biến nông, thủy sản; Đầu tư tài chính; Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 741 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 771 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và kho bãi chưa hoàn thành. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và không được tính khấu hao.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.



Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.



14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

	<u>Mục đích</u>	<u>Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	0%
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	10%

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho



tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011 : 20.828 VND/USD
: 27.282 VND/EUR
31/12/2012 : 20.816 VND/USD
27.261 VND/EUR

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:



- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	5.526.414	6.383.235
Tiền gửi ngân hàng	3.066.835.226	27.141.894.191
Các khoản tương đương tiền (*)	39.800.000.000	22.500.000.000
Cộng	<u>42.872.361.640</u>	<u>49.648.277.426</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư cổ phiếu	-	4.135.226.000	-	2.873.153.398
<i>Cổ phiếu Công ty cổ phần Chứng Khoán Âu Việt</i>	-	-	87.000	357.535.498
<i>Cổ phiếu Tập đoàn Bảo Việt</i>	-	-	4.900	258.457.101
<i>Cổ phiếu Công ty cổ phần Nông Sản Bắc Ninh</i>	18	306.000	33	561.000
<i>Cổ phiếu Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre</i>	-	-	24.000	158.622.572
<i>Cổ phiếu Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc</i>	-	-	12.920	217.528.804
<i>Cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Tân Tạo</i>	-	-	9.500	81.421.950
<i>Cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư Kinh Doanh Nhà</i>	-	-	43.000	493.270.794
<i>Cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long</i>	-	-	4.000	38.057.000
<i>Cổ phiếu Công ty cổ phần vận tải Dầu Khí</i>	-	-	78.500	358.987.666
<i>Cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn</i>	-	-	58.000	908.711.013
<i>Cổ phiếu Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long (*)</i>	213.492	4.134.920.000	-	-
Cộng	<u>4.135.226.000</u>	<u>4.135.226.000</u>	<u>2.873.153.398</u>	<u>2.873.153.398</u>

(*) Cổ phiếu Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long tăng trong năm do chuyển từ Khoản đầu tư dài hạn khác sang.



3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	598.950.326
Trích lập dự phòng	2.597.777.600
Hoàn nhập dự phòng	(598.950.326)
Số cuối năm	2.597.777.600

4. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng trong nước	2.235.525.360	773.246.175
Khách hàng nước ngoài	36.759.549.338	75.543.627.961
Cộng	38.995.074.698	76.316.874.136

5. Trả trước cho người bán

Khoản trả trước các nhà cung cấp trong nước.

6. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các Đại lý cá	10.167.500.000	18.805.157.000
Lãi tiền gửi phải thu	163.758.333	168.972.222
Phải thu khác	1.900.000	639.159.861
Cộng	10.333.158.333	19.613.289.083

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.226.073.516	3.659.736.298
Công cụ, dụng cụ	606.342.967	719.998.345
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.540.980.693	12.290.558.081
Thành phẩm	58.735.068.906	70.503.084.791
Cộng	113.108.466.082	87.173.377.515

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế xuất nhập khẩu	41.305.332	41.305.332
Cộng	41.305.332	41.305.332

9. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản nhân viên tạm ứng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.881.151.363	53.874.580.150	4.171.127.636	654.493.161	75.581.352.310
Tăng trong năm	554.216.022	805.427.140	626.341.818	-	1.985.984.980
Mua sắm mới	150.879.990	764.790.776	626.341.818	-	1.542.012.584
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	403.336.032	40.636.364	-	-	443.972.396
Giảm trong năm	(2.521.765.500)	-	-	(133.300.000)	(2.655.065.500)
Thanh lý, nhượng bán	(2.521.765.500)	-	-	(133.300.000)	(2.655.065.500)
Số cuối năm	14.913.601.885	54.680.007.290	4.797.469.454	521.193.161	74.912.271.790

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.143.195.175	10.644.731.276	-	18.000.000	16.805.926.451
---------------------------------------	---------------	----------------	---	------------	----------------



	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.504.184.067	27.832.330.038	577.020.457	384.482.572	38.298.017.134
Khấu hao trong năm	993.772.206	6.110.721.164	439.730.650	92.486.606	7.636.710.626
Giảm trong năm	(336.702.390)	-	-	(130.300.000)	(467.002.390)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(336.702.390)</i>	-	-	<i>(130.300.000)</i>	<i>(467.002.390)</i>
Số cuối năm	10.161.253.883	33.943.051.202	1.016.751.107	346.669.178	45.467.725.370
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.376.967.296	26.042.250.112	3.594.107.179	270.010.589	37.283.335.176
Số cuối năm	4.752.348.002	20.736.956.088	3.780.718.347	174.523.983	29.444.546.420
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	29.416.777.800
Tăng trong năm	6.308.887.500
<i>Mua trong năm</i>	-
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	<i>6.308.887.500</i>
Giảm trong năm	(9.658.553.500)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(9.658.553.500)</i>
Số cuối năm	26.067.111.800
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.634.369.923
Khấu hao trong năm	524.158.669
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	2.158.528.592
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	27.782.407.877
Số cuối năm	23.908.583.208

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	8.048.058.669	4.792.170.703	(6.752.859.896)	(2.249.965.352)	3.837.404.124
- Công trình bờ kè	2.746.555.076	66.845.455	-	-	2.813.400.531
- Công trình phân xưởng mới	1.024.003.593	-	-	-	1.024.003.593
- Công trình cồn Tích Thiện	4.277.500.000	4.232.650.838	(6.513.203.713)	(1.996.947.125)	-
- Các công trình khác	-	492.674.410	(239.656.183)	(253.018.227)	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-	-
Cộng	8.048.058.669	4.792.170.703	(6.752.859.896)	(2.249.965.352)	3.837.404.124



13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	-	2.500.000.000	-	6.634.920.000
Cổ phiếu Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long	-	-	213.492	4.134.920.000
Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA	50.000	2.500.000.000	50.000	2.500.000.000
Cộng		2.500.000.000		6.634.920.000

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	2.340.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối năm	2.340.000.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào	Số cuối năm
			chi phí trong năm	
Chi phí hợp tác đầu tư nuôi cá	1.840.000.000	480.000.000	(180.102.307)	2.139.897.693
Chi phí xăng dầu đào ao	-	926.240.431	(240.000.000)	686.240.431
Chi phí vật tư đào ao	-	1.043.941.367	(171.802.179)	872.139.188
Cộng	1.840.000.000	2.450.181.798	(591.904.486)	3.698.277.312

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	868.934.322
Phát sinh trong năm	439.976.695
Hoàn nhập trong năm	(832.831.842)
Số cuối năm	476.079.175

17. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ đến hạn trả trong năm 2012 (xem thuyết minh V.26).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	1.540.000.000
Số tiền vay phát sinh	32.931.250.000
Kết chuyển từ vay dài hạn	-
Số tiền vay đã trả	(34.471.250.000)
Số cuối năm	-

18. Phải trả người bán

Khoản phải trả các nhà cung cấp trong nước.

**19. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng trong nước	163.047.957	2.093.832.757
Khách hàng nước ngoài	1.538.920.400	993.204.008
Cộng	<u>1.701.968.357</u>	<u>3.087.036.765</u>

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu (*)	(41.305.332)	-	-	(41.305.332)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.983.239.127	9.803.436.191	(10.411.450.524)	2.375.224.794
Thuế thu nhập cá nhân	17.154.742	182.408.664	(177.038.115)	22.525.291
Thuế tài nguyên	191.520	21.008.910	(19.919.280)	1.281.150
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	79.275.000	(79.275.000)	-
Các khoản thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	<u>2.959.280.057</u>	<u>10.090.128.765</u>	<u>(10.691.682.919)</u>	<u>2.357.725.903</u>

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuyết minh số V.8).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu:	0%
- Các mặt hàng thủy sản, phụ phẩm cá:	5%
- Dịch vụ cho thuê kho, bán phế liệu:	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh với thuế suất thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về việc ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân do Công ty có sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực thủy sản.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.823.752.616	78.522.161.000
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.982.444.396	4.042.931.984
- Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(4.141.882.466)</u>	<u>(4.516.643.454)</u>
Thu nhập chịu thuế	15.664.314.546	78.048.449.530
Thu nhập được miễn thuế	-	-



Lũ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	15.664.314.546	78.048.449.530
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.916.078.637	19.512.112.383
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(547.721.959)	(5.145.896.663)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.368.356.678	14.366.215.720
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	119.655.696
Hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp năm trước (*)	6.435.079.513	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	9.803.436.191	14.485.871.416

(*) Cục thuế thành phố Cần Thơ hoàn lại tiền thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 1, 2, 3 năm 2011 mà Công ty đã nộp do Công ty được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2011.

Tiền thuê đất

Công ty đã ký hợp đồng thuê lại đất với Công ty Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần thơ theo hợp đồng thuê lại đất số 83HĐ/TLĐ.KCN, ngày 10/7/2006:

- Diện tích đất thuê làm văn phòng: 27.562 m²
- Thời hạn thuê: 41 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 31/12/2046
- Tiền thuê được trả hàng năm theo mức: 1.862 VND/m²/năm.
- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,2 USD/m²/năm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên	348.062.530	6.857.672.315
Cộng	348.062.530	6.857.672.315

22. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xuất hàng	1.748.648.203	2.590.118.683
Chi phí đồng phục	75.000.000	-
Chi phí dụng cụ phân xưởng	56.345.000	-
Cước vận chuyển	-	410.500.000
Tiền công thuê ngoài	1.745.000	27.675.000
Chi phí lãi vay	-	28.939.167
Chi phí khác	22.578.495	250.735.100
Cộng	1.904.316.698	3.307.967.950



23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	644.666.040	933.782.069
Bảo hiểm xã hội	70.331.740	155.811.718
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	59.569.878
Cổ tức còn phải trả	1.281.600	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
Phải trả khác	4.418.000	4.418.000
Cộng	<u>820.697.380</u>	<u>1.153.581.665</u>

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	4.618.822.724	962.667.492	(1.981.880.439)	-	3.599.609.777
Quỹ phúc lợi	5.022.546.276	412.571.782	(2.297.704.000)	-	3.137.414.058
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	1.258.874.377	-	-	(83.924.964)	1.174.949.413
		1.375.239.27			
Cộng	<u>10.900.243.377</u>	<u>4</u>	<u>(4.279.584.439)</u>	<u>(83.924.964)</u>	<u>7.911.973.248</u>

25. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

26. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với lãi suất 20%/năm, dùng để đầu tư kho lạnh 2.500 tấn và 2 dây chuyền cấp đông IQF. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản với tổng trị giá là 22.847.531.218 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	3.080.000.000
Số tiền vay phát sinh trong năm	-
Số tiền vay đã trả trong năm	(3.080.000.000)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	-
Số cuối năm	<u>-</u>

27. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	62.029.609	-
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Số cuối năm	<u>62.029.609</u>	<u>-</u>

28. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	837.545.475
Số trích lập trong năm	-
Số chi trong năm	(682.347.676)
Số hoàn nhập trong năm	(155.197.799)
Số cuối năm	<u>-</u>



29. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Trả cổ tức đợt 02 của năm trước (12% mệnh giá)	10.967.836.800
Trả cổ tức đợt 03 của năm trước (12% mệnh giá)	10.967.836.800
Tạm ứng cổ tức đợt 01 của năm nay (10% mệnh giá)	8.638.582.400
Cộng	30.574.256.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.339.864	11.339.864
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.339.864	11.339.864
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.339.864	11.339.864
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	2.700.000	2.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.639.864	9.139.864
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.639.864	9.139.864
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

(*) Số lượng cổ phiếu được mua lại từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	486.776.790.489	640.620.122.323
- Doanh thu bán thành phẩm	486.162.678.923	639.866.572.339
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	614.111.566	753.549.984
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(1.209.665.043)	(1.323.809.074)
- Giảm giá hàng bán	(1.209.665.043)	(1.323.809.074)
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	485.567.125.446	639.296.313.249
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	484.953.013.880	638.542.763.265
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	614.111.566	753.549.984

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	285.749.219.900	392.260.062.300
Chi phí nhân công trực tiếp	23.377.652.183	28.907.972.837
Chi phí sản xuất chung	152.178.754.998	143.318.310.040
Tổng chi phí sản xuất trong năm	461.305.627.081	564.486.345.177
Cộng: Chi phí sản xuất dở dang đầu năm	12.290.558.081	23.580.614.005
Trừ: Chi phí sản xuất dở dang cuối năm	(52.540.980.693)	(12.290.558.081)
Giá thành sản xuất trong năm	421.055.204.469	575.776.401.101
Cộng: Thành phẩm tồn kho đầu năm	70.503.084.791	21.371.784.999
Trừ: Thành phẩm tồn kho cuối năm	(58.735.068.906)	(70.503.084.791)
Cộng	432.823.220.354	526.645.101.309

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.983.247.965	6.976.292.217
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	175.292.537	684.493.205
Lãi cho vay	1.121.344.417	3.389.096.600
Lãi đầu tư chứng khoán	77.968.881	618.669.988
Lãi bán ngoại tệ	206.050.000	4.027.569.430
Cổ tức, lợi nhuận được chia	418.026.743	308.716.494
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	472.572.060	9.787.953.372
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	248.118.435	-
Cộng	7.702.621.038	25.792.791.306

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	339.324.616	1.014.039.540
Thủ tục phí bán chứng khoán	6.089.586	44.573.328
Lỗ đầu tư chứng khoán	601.920.270	2.183.122.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	289.365.194	845.125.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	187.901.923
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1.998.827.274	864.207.802
Cộng	<u>3.235.526.940</u>	<u>5.138.971.336</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	168.117.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.734.661.858	40.810.873.543
Cộng	<u>33.734.661.858</u>	<u>40.978.991.239</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	4.479.812.298	7.294.669.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	335.937.614	332.717.133
Thuế, phí lệ phí	860.252.193	308.410.106
Chi phí dự phòng	(2.000.000)	557.092.220
Chi phí khác	4.303.086.383	5.931.212.051
Cộng	<u>9.977.088.488</u>	<u>14.424.100.538</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.423.504.864	363.636.364
Thu hỗ trợ, tài trợ, khuyến mãi	-	47.433.256
Thu bán phế liệu	547.979.664	329.207.640
Thuế thu nhập cá nhân do không phải nộp	-	469.088
Hoàn nhập quỹ trợ cấp mất việc làm	155.197.799	-
Thu từ xử lý công nợ	65.667.572	165.821.122
Các khoản thu nhập khác	-	346.430.310
Cộng	<u>16.192.349.899</u>	<u>1.252.997.780</u>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	11.846.616.610	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	10.181.819	-
Khấu hao tài sản cố định của năm trước	-	168.584.694
Thuế GTGT hàng nhập khẩu quá hạn không được khấu trừ	-	260.945.397
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.164.018	61.979.164
Tiền thuế tài nguyên các năm trước	9.883.680	-
Tiền thuê đất các năm trước	-	750.896
Các khoản chi phí khác	-	140.516.762
Cộng	<u>11.867.846.127</u>	<u>632.776.913</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	392.855.147	39.097.168
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	62.029.609	-
Cộng	<u>454.884.756</u>	<u>39.097.168</u>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000.511.182	63.997.192.416
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.000.511.182	63.997.192.416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm(*)	8.961.954	9.627.698
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.562</u>	<u>6.647</u>

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.139.864	10.326.524
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(177.910)	(698.826)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>8.961.954</u>	<u>9.627.698</u>



11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	406.179.321.501	497.671.868.233
Chi phí nhân công	31.563.989.637	40.248.283.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.076.944.331	8.406.010.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.950.510.072	46.815.347.205
Chi phí khác	26.612.082.879	31.886.898.717
Cộng	<u>507.382.848.420</u>	<u>625.028.408.290</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.374.657.691	1.503.327.549
Thưởng	425.706.758	-
Phụ cấp	432.000.000	324.054.344
Cộng	<u>2.232.364.449</u>	<u>1.827.381.893</u>

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Hoạt động thủy sản.
- Hoạt động khác bao gồm: bán vật tư, dịch vụ cho thuê.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 02 đính kèm.

Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm



soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.872.361.640	-	-	-	42.872.361.640
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	38.995.074.698	-	-	-	38.995.074.698
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	10.333.158.333	-	-	-	10.333.158.333
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.635.226.000	-	-	-	6.635.226.000
Cộng	98.835.820.671	-	-	-	98.835.820.671
Số đầu năm					
Tiền và các khoản	49.648.277.426	-	-	-	49.648.277.426



	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
tương đương tiền					
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	76.316.874.136	-	-	-	76.316.874.136
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	31.221.031.826	-	-	-	31.221.031.826
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	9.508.073.398	-	-	-	9.508.073.398
Cộng	166.694.256.786	-	-	-	166.694.256.786

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Phải trả người bán	12.256.889.333	-	-	12.256.889.333
Vay và nợ	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	2.008.734.698	3.035.000.000	-	5.043.734.698
Cộng	14.265.624.031	3.035.000.000	-	17.300.624.031

Số đầu năm

Nợ phải trả tài chính được
ghi nhận theo giá trị hợp lý
thông qua Báo cáo kết quả
hoạt động kinh doanh

Phải trả người bán	6.024.096.581	-	-	6.024.096.581
Vay và nợ	1.540.000.000	3.080.000.000	-	4.620.000.000
Các khoản phải trả khác	10.165.640.265	3.872.545.475	-	14.038.185.740
Cộng	17.729.736.846	6.952.545.475	-	24.682.282.321



Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.915,36	353,00	824.845,86	362,03
Phải thu khách hàng	1.765.927,62	-	3.627.022,66	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Vay và nợ	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	1.834.842,98	353,00	4.451.868,52	362,03

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
	Năm nay	+ 2%
- 2%		(572.911.372)
Năm trước	+ 2%	1.390.852.763
	- 2%	(1.390.852.763)



Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay có giá trị nhỏ và lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty giảm/tăng khoảng 127.308.630 VND (năm trước giảm/tăng khoảng 492.684.230 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản tài chính nào cho đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2012.



5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính
Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.872.361.640	-	49.648.277.426	-	42.872.361.640	49.648.277.426
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	38.995.074.698	-	76.316.874.136	-	38.995.074.698	76.316.874.136
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	10.333.158.333	-	19.613.289.083	-	10.333.158.333	31.221.031.826
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.635.226.000	(4.937.777.600)	9.508.073.398	(2.938.950.326)	1.697.448.400	6.569.123.072
Cộng	98.835.820.671	(4.937.777.600)	155.086.514.043	(2.938.950.326)	93.898.043.071	163.755.306.460

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-
Phải trả người bán	12.256.889.333	6.024.096.581	12.256.889.333	6.024.096.581
Vay và nợ	-	4.620.000.000	-	4.620.000.000
Các khoản phải trả khác	5.043.734.698	14.038.185.740	5.043.734.698	14.038.185.740
Cộng	17.300.624.031	24.682.282.321	17.300.624.031	24.682.282.321

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh



giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



TP. Cần Thơ ngày 12 tháng 01 năm 2013

Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	113.398.640.000	152.960.690.000	1.287.760.139	(24.702.485.808)	5.837.847.302	8.273.023.824	34.605.120.359	291.660.595.816
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	63.997.192.416	63.997.192.416
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(36.935.083.200)	(36.935.083.200)
Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	3.199.859.621	(10.012.411.277)	(6.812.551.656)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(24.405.307.591)	-	-	-	(24.405.307.591)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(351.900.000)	(351.900.000)
Số dư cuối năm trước	113.398.640.000	152.960.690.000	1.287.760.139	(49.107.793.399)	5.837.847.302	11.472.883.445	51.302.918.298	287.152.945.785
Số dư đầu năm nay	113.398.640.000	152.960.690.000	1.287.760.139	(49.107.793.399)	5.837.847.302	11.472.883.445	51.302.918.298	287.152.945.785
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	14.000.511.182	14.000.511.182
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	(1.375.239.274)	(1.375.239.274)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(30.575.537.600)	(30.575.537.600)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(13.419.971.808)	-	-	-	(13.419.971.808)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(462.000.000)	(462.000.000)
Số dư cuối năm	113.398.640.000	152.960.690.000	1.287.760.139	(62.527.765.207)	5.837.847.302	11.472.883.445	32.890.652.606	255.320.708.285

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập biểu

Trần Thị Bé Năm
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	<u>Thủy sản</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	484.953.013.880	614.111.566	-	485.567.125.446
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	484.953.013.880	614.111.566	-	485.567.125.446
Chi phí bộ phận	476.534.970.700	-	-	476.534.970.700
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.418.043.180	614.111.566	-	9.032.154.746
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				9.032.154.746
Doanh thu hoạt động tài chính				7.702.621.038
Chi phí tài chính				(3.235.526.940)
Thu nhập khác				16.192.349.899
Chi phí khác				(11.867.846.127)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(3.368.356.678)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(454.884.756)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				14.000.511.182
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8.784.365.085	-	-	8.784.365.085
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.668.848.817	-	-	8.668.848.817
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

	<u>Thủy sản</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	638.542.763.265	753.549.984	-	639.296.313.249
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	638.542.763.265	753.549.984	-	639.296.313.249
Chi phí bộ phận	582.048.193.086	-	-	582.048.193.086
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	56.494.570.179	753.549.984	-	57.248.120.163
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				57.248.120.163
Doanh thu hoạt động tài chính				25.792.791.306
Chi phí tài chính				(5.138.971.336)
Thu nhập khác				1.252.997.780
Chi phí khác				(632.776.913)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(14.485.871.416)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(39.097.168)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				63.997.192.416
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8.055.178.895	-	-	8.055.178.895
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.486.010.945	-	-	8.486.010.945
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-



Tài sản và nợ phải bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối năm

Tài sản trực tiếp của bộ phận

Tài sản phân bổ cho bộ phận

Các tài sản không phân bổ theo bộ phận

Tổng tài sản

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận

Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận

Tổng nợ phải trả

Số đầu năm

Tài sản trực tiếp của bộ phận

Tài sản phân bổ cho bộ phận

Các tài sản không phân bổ theo bộ phận

Tổng tài sản

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận

Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận

Tổng nợ phải trả

	<u>Thủy sản</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản và nợ phải bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:				
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	284.063.228.275	-	-	284.063.228.275
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.697.448.400
Tổng tài sản				285.760.676.675
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	30.439.968.390	-	-	30.439.968.390
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng nợ phải trả				30.439.968.390
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	323.407.552.230	-	-	323.407.552.230
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				6.569.123.072
Tổng tài sản				329.976.675.302
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	42.823.729.517	-	-	42.823.729.517
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng nợ phải trả				42.823.729.517

Nguyễn Hoàng Anh
 Người lập biểu



Trần Thị Bé Năm
 Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
 Giám đốc

ngày 12 tháng 01 năm 2013

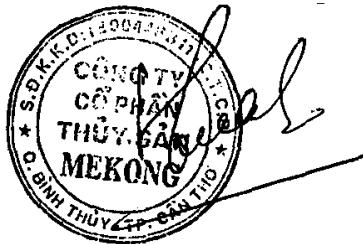


CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty

GIÁM ĐỐC



Lương Hoàng Mạnh